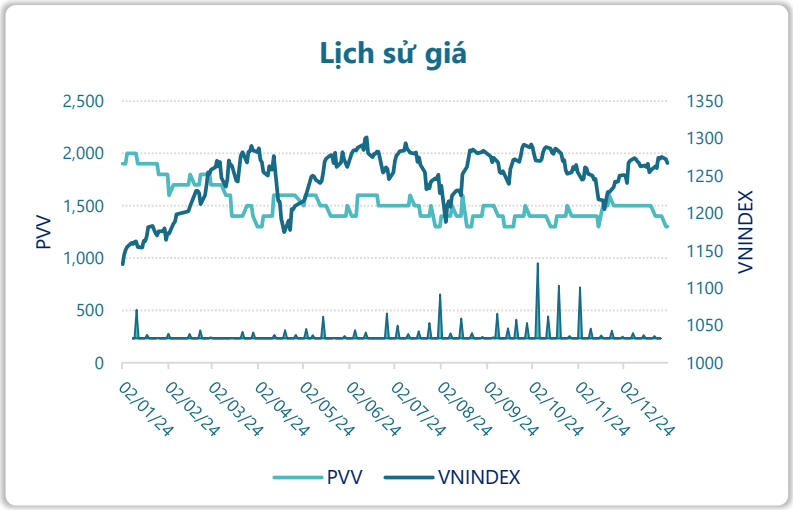
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**1,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,300
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,725
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
P/E	-1.2
EPS	-1,109

DT thuần

Q4/24

5.66

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.94| 52.3%

YoY: ▼5.14| -47.6%

LN sau thuế

Q4/24

-13.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.40| -119%

YoY: ▼3.00| -28.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

-39.7%

+/- YoY: ▲ 2.7%

DT thuần

2024

14.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.10| -17.9%

LN sau thuế

2024

-32.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.10| 0.3%

ROE

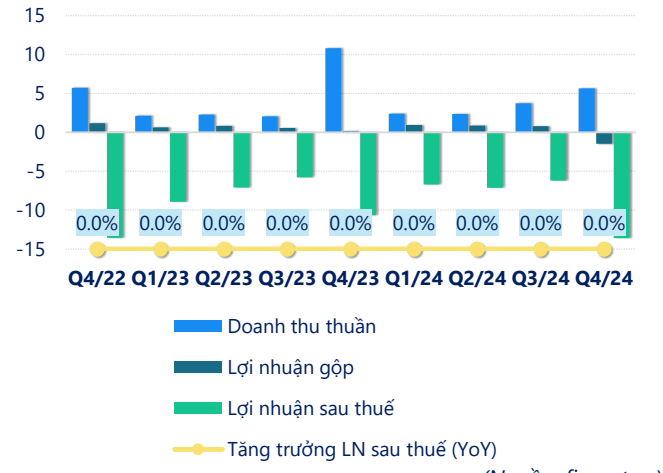
2024

28.3%

+/- YoY: ▼ 11.5%

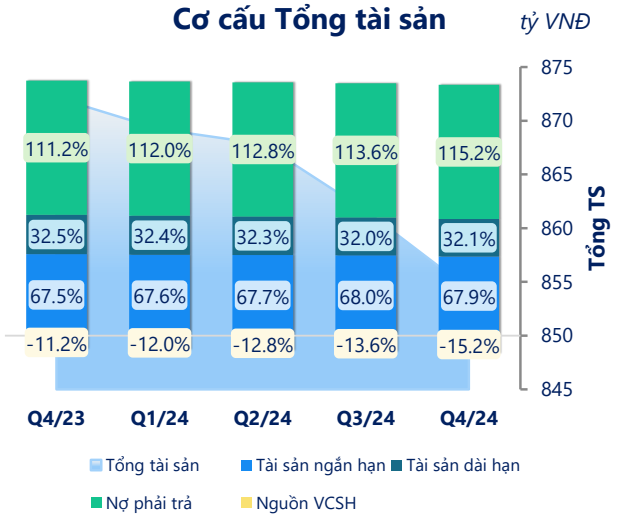
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



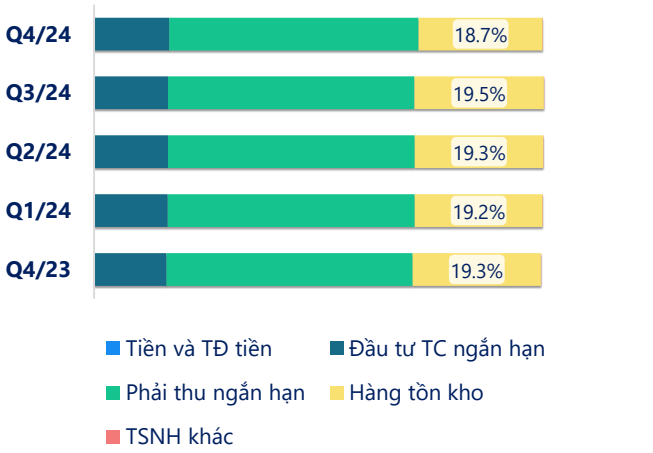
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



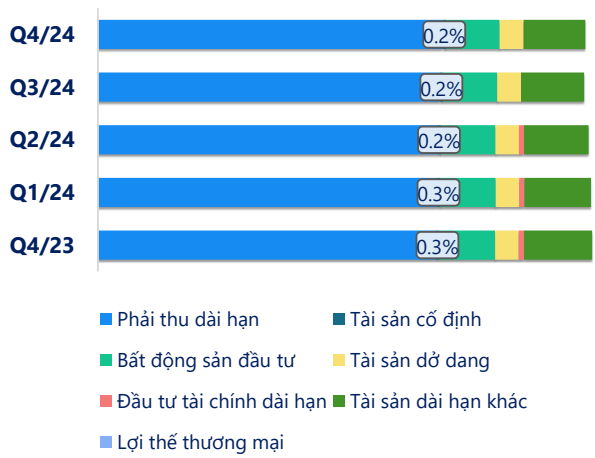
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



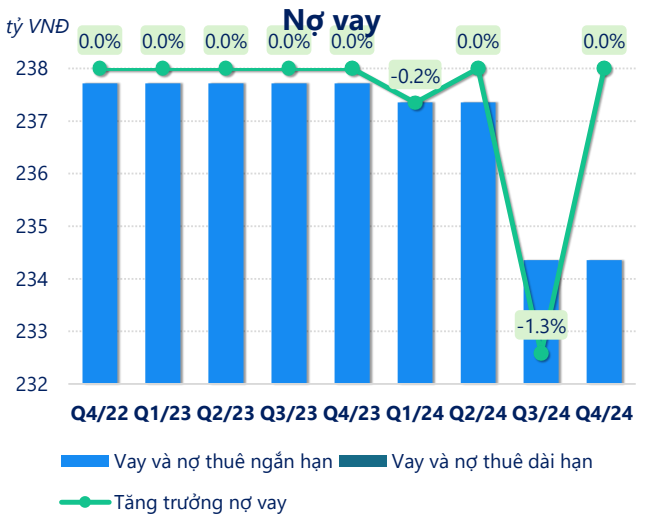
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



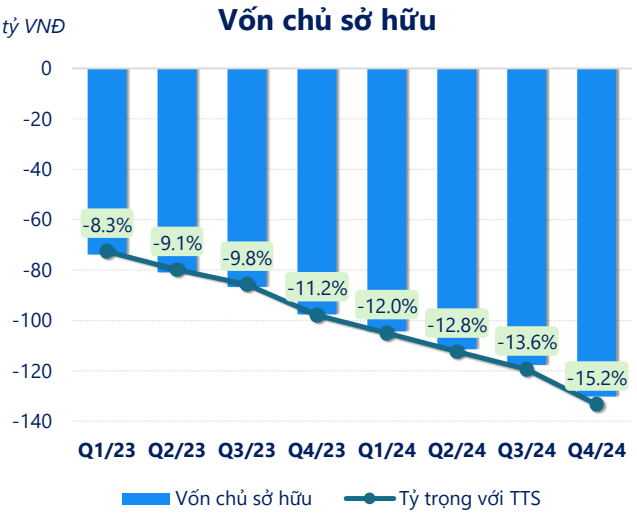
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



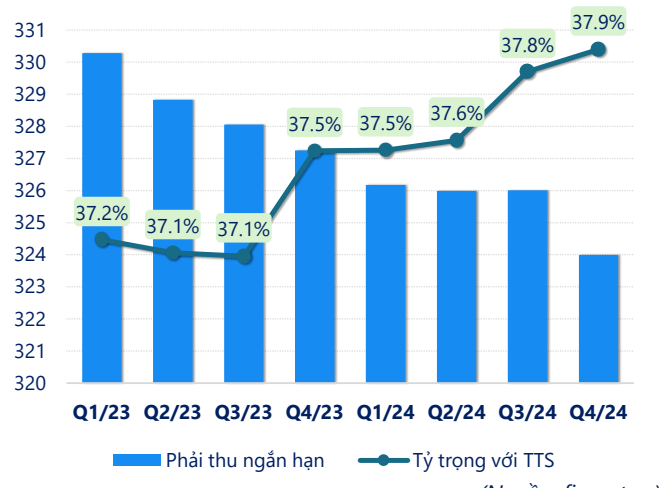
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



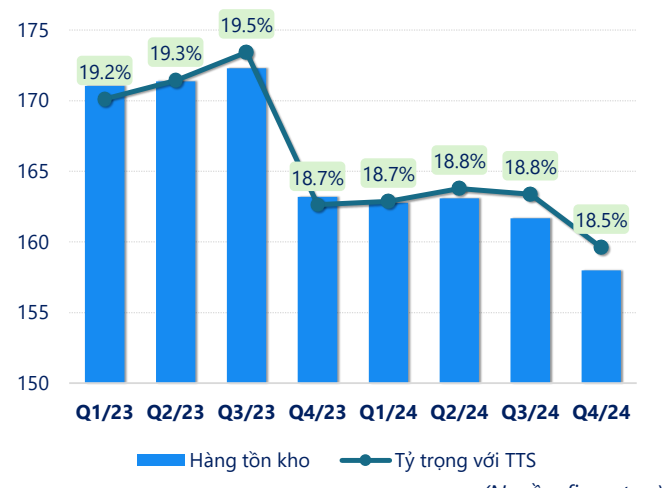
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



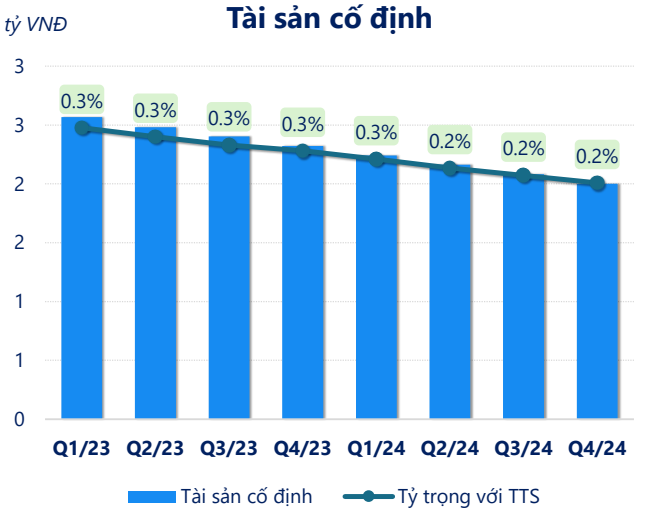
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



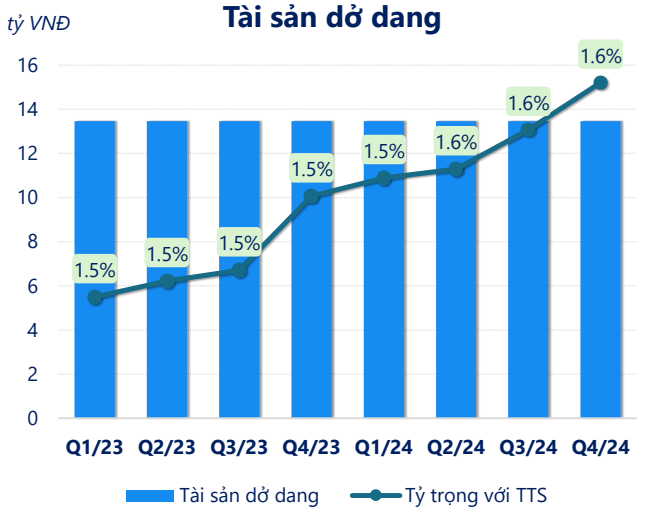
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



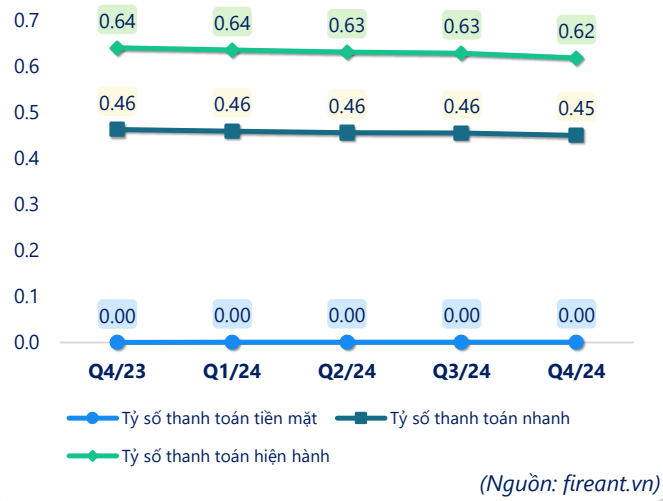
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



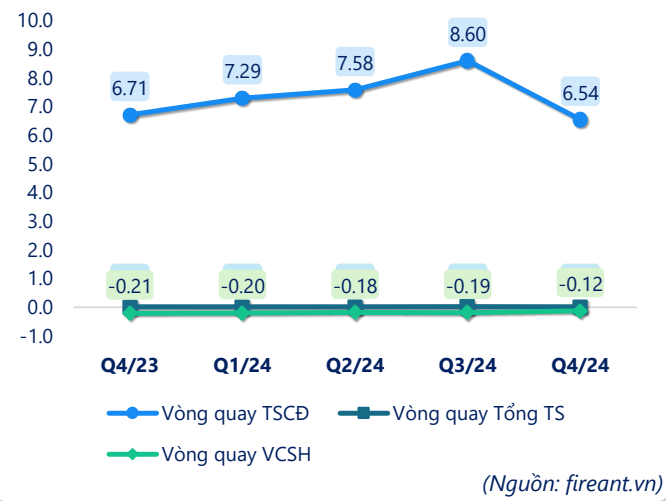
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**872**	**869**	**868**	**862**	**854**
Tài sản ngắn hạn	**588**	**587**	**588**	**586**	**580**
Tiền và tương đương tiền	0.16	0.40	0.56	0.45	0.55
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.9	97.9	97.9	97.9	97.8
Phải thu ngắn hạn	327	326	326	326	324
Hàng tồn kho	163	163	163	162	158
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00
Tài sản dài hạn	**284**	**282**	**280**	**276**	**274**
Phải thu dài hạn	194	194	194	194	194
Tài sản cố định	2.32	2.24	2.16	2.08	2.00
Bất động sản đầu tư	32.0	31.6	31.1	30.6	30.1
Tài sản dở dang	13.5	13.5	13.5	13.5	13.5
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	3.00	0.03	0.03
Tài sản dài hạn khác	39.2	38.0	36.9	35.8	34.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**970**	**974**	**979**	**979**	**985**
Nợ ngắn hạn	**919**	**924**	**931**	**932**	**938**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	237	237	234	234
Phải trả người bán ngắn hạn	136	137	137	137	137
Nợ dài hạn	51.2	49.9	48.6	47.3	46.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-97.6**	**-104**	**-111**	**-118**	**-130**
Vốn chủ sở hữu	**-97.6**	**-104**	**-111**	**-118**	**-130**
Vốn điều lệ	300	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)